

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên) - HUỲNH TRÚC GIANG
LÊ ĐẠI KHOA - TRƯƠNG PHẠM THẢO NGÂN - MAI PHƯƠNG THẢO

VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

TIẾNG ANH

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)

3

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NGUYỄN SONG HÙNG (Chủ biên) - HUỲNH TRÚC GIANG
LÊ ĐẠI KHOA - TRƯƠNG PHẠM THẢO NGÂN - MAI PHƯƠNG THẢO

VỞ LUYỆN TỪ VÀ MẪU CÂU

TIẾNG ANH

(Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020)



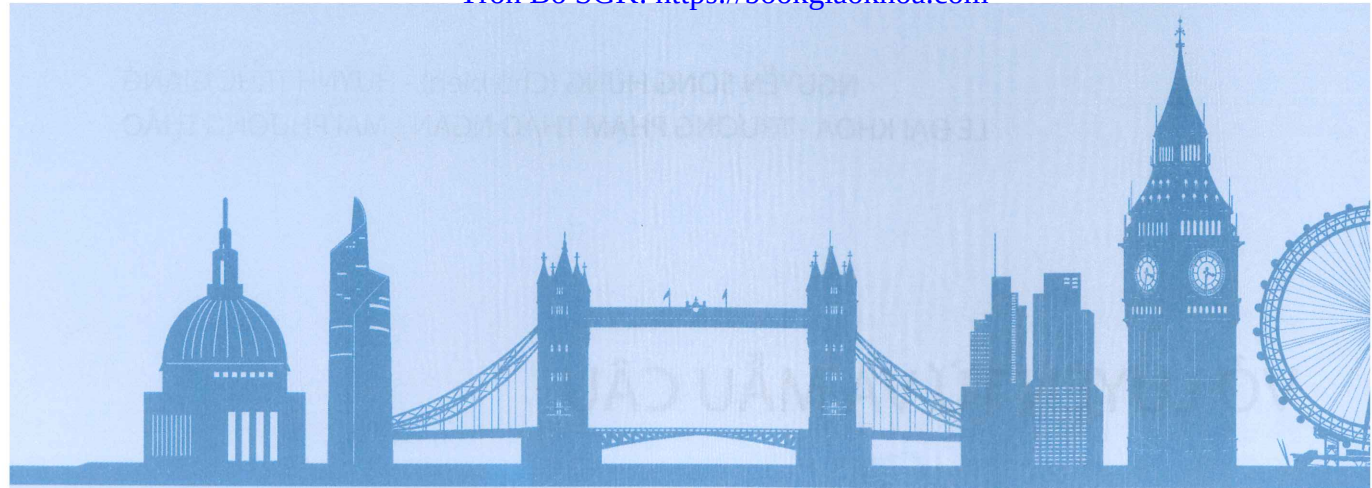
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



CONTENTS

Unit 1	HELLO	4
Unit 2	WHAT'S YOUR NAME?	8
Unit 3	THIS IS TONY	12
Unit 4	HOW OLD ARE YOU?	16
Unit 5	ARE THEY YOUR FRIENDS?	20
REVIEW 1		24
Unit 6	STAND UP!	27
Unit 7	THAT'S MY SCHOOL	32
Unit 8	THIS IS MY PEN	37
Unit 9	WHAT COLOUR IS IT?	42
Unit 10	WHAT DO YOU DO AT BREAK TIME?	46
REVIEW 2		52
ANSWER KEY		56



Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Chúng tôi giới thiệu với các em bộ **Vở luyện từ và mẫu câu Tiếng Anh 3, 4, 5 (Tập 1,2) - Theo Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020**. Bộ sách được biên soạn theo Chương trình Tiếng Anh tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Sách được biên soạn theo hướng tiếp cận năng lực, giúp các em ôn tập từ vựng và các mẫu câu trong từng đơn vị bài học của sách giáo khoa **Tiếng Anh 3 (Tập 1)**. Sau năm đơn vị bài tập là một bài ôn (Review) nhằm giúp các em củng cố và hệ thống các kiến thức trọng tâm vừa được học.

Cấu trúc mỗi đơn vị bài tập bao gồm:

A. VOCABULARY

NEW WORDS: Giải thích ngữ nghĩa và nêu phiên âm của các từ mới trong bài nhằm giúp học sinh hệ thống lại từ vựng, hỗ trợ phần làm bài tập.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập cơ bản để học sinh luyện tập nhằm khắc sâu trí nhớ các từ vựng đã được học trong bài.

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS: Hệ thống lại và giải thích cách dùng của các cấu trúc câu cơ bản trong bài học, hỗ trợ cho việc áp dụng cấu trúc trong phần bài tập đi kèm.

PRACTICE: Bao gồm một số dạng bài tập nhằm luyện tập các cấu trúc câu giao tiếp cơ bản trong bài học, đồng thời rèn luyện và phát triển các kĩ năng đọc hiểu và kĩ năng viết câu cũng như cách dùng từ chính xác cho các em.

Chúng tôi hi vọng với bộ sách này, các em sẽ đạt kết quả tốt trong việc học tiếng Anh ở chương trình Tiểu học. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các nhà giáo, phụ huynh học sinh và đồng đảo bạn đọc quan tâm để sách được hoàn thiện hơn.

Chủ biên
NGUYỄN SONG HÙNG

UNIT 1



HELLO

A. VOCABULARY

NEW WORDS

hello	/hel'əʊ/	: xin chào
hi	/haɪ/	: xin chào
bye/ goodbye	/baɪ/ /gʊd'baɪ/	: tạm biệt
nice	/naɪs/	: vui
meet	/mi:t/	: gặp
you	/juː/	: bạn
how	/haʊ/	: thế nào
fine	/faɪn/	: khỏe
thanks	/θæŋks/	: cảm ơn (thân mật)
thank you	/θæŋk juː/	: cảm ơn (trang trọng)
and	/ænd/	: và
class	/klaːs/	: cả lớp, lớp học



PRACTICE

1. Reorder the letters.

1. ih → hi

2. adn → a_____

3. aksthñ → t_____

4. fien → f_____

5. eby → b_____

6. ohw → h_____

2. Write the missing letters.



I'm f---,
thank you.

How are
you?



I'm fine,
t__n_s.

How are
you?



2. Match.

1. he

2. good

3. th

4. y

5. f

6. h

a. ow

b. anks

c. ine

d. llo

e. bye

f. ou

4. Circle the odd one out.

- | | | |
|---------------|--------------|--------------|
| 1. a. bye | b. goodbye | c. <u>hi</u> |
| 2. a. Nam | b. Mai | c. hello |
| 3. a. goodbye | b. meet | c. bye |
| 4. a. thanks | b. thank you | c. fine |
| 5. a. you | b. how | c. I |
| 6. a. class | b. you | c. I |

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Hello/ Hi. I'm + (name).

Dùng để chào hỏi và giới thiệu tên của mình.

How are you?

Dùng để hỏi sức khỏe một ai đó, cũng là cách để chào hỏi.

I'm fine, thanks/ thank you.

Dùng để đáp lại câu hỏi thăm về sức khỏe (Mình khỏe, cảm ơn bạn.)

Chú ý: Nếu không có từ "you" (bạn) ở phía sau chữ "thank" (cảm ơn) thì chúng ta thêm "s" vào sau chữ "thank" (thanks). Ví dụ:

- I'm fine, thanks.
- I'm fine, thank you.

PRACTICE

1. Match.

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1. <i>Hello.</i> | a. Fine, thanks. |
| 2. How are you? | b. Bye. |
| 3. Goodbye. | c. I'm fine. |
| 4. I'm fine, thanks. And you? | d. <i>Hi.</i> |

2. Choose and write.



Mai: Hi, Nam. How _____ you?

Nam: I'm fine, thanks. _____ you?

Mai: I'm _____. Thank you.

3. Put the words in order.

1. Hoa I'm Hello . .

Hello. I'm Hoa.

2. you meet to Nice .

download sachmienphi.com

3. you How Nam are Hi , ?

4. fine you I'm Thank , .

4. Correct the mistakes.

1. Helo. I'm Nam. Helo → Hello

2. How ar you? _____

3. I'm fine, thank. _____

4. Nice to met you. _____

UNIT
2

WHAT'S YOUR NAME?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

my	/maɪ/	: của tôi
your	/jɔː(r)/	: của bạn
what	/wɒt/	: cái gì
spell	/spel/	: đánh vần
alphabet	/'ælfəbet/	: chữ cái
reply	/rɪ'plaɪ/	: trả lời
know	/nəʊ/	: biết
now	/naʊ/	: bây giờ
will	/wɪl/	: sẽ
interview	/'ɪntərvjuː/	: phỏng vấn
talk	/tɔːk/	: nói
match	/mætʃ/	: kết hợp
classmate	/'klɑːsmet/	: bạn cùng lớp
mistake	/mɪ'steɪk/	: lỗi sai
listen	/'lɪsn/	: nghe
repeat	/rɪ'piːt/	: lặp lại
look	/lʊk/	: nhìn

PRACTICE

1. Circle the odd one out.

- | | | |
|------------|---------|----------------|
| 1. a. my | b. your | <u>c. name</u> |
| 2. a. what | b. how | c. nice |
| 3. a. now | b. know | c. reply |

- | | | |
|-----------------|----------|-------------|
| 4. a. Peter | b. you | c. Linda |
| 5. a. Hi | b. Hello | c. spell |
| 6. a. interview | b. meet | c. alphabet |

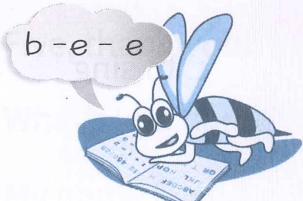
2. Reorder the letters.

- | | |
|-----------------------|--------------------|
| 1. anem → <i>name</i> | 2. ahwt → w _____ |
| 3. royu → y _____ | 4. lespl → s _____ |
| 5. wokn → k _____ | 6. etem → m _____ |

3. Match.

a. 

b. 

c. 

1. look

2. listen

3. sing

4. interview

5. talk

6. spell

d. 

e. 

f. 

4. Complete with one word.

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| 1. My <i>name</i> is Peter. | 2. I _____ Linda. |
| 3. _____ to meet you. | 4. _____ are you? |
| 5. What's _____ name? | 6. How do you _____ your name? |

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What's your name?	Dùng để hỏi tên của người đang đứng trước mặt mình.
My name's + (name)./ I'm + (name)./ I am + (name).	Dùng để tự giới thiệu tên của mình.
How do you spell your name?	Dùng để hỏi người đang đứng trước mặt mình đánh vần tên của họ.
Nice to meet you.	Thường được nói trong lần đầu tiên gặp mặt. (Rất vui được gặp bạn.)

PRACTICE

1. Choose the correct word.

1. What _____ your name?

a. is

b. do

c. to

2. I _____ Linda.

a. am

b. hi

c. will

3. How _____ you spell your name?

a. are

b. is

c. do

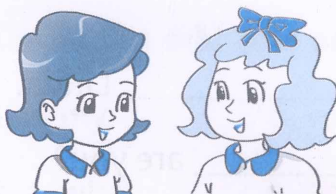
4. Nice _____ you.

a. to meet

b. to talk

c. to sing

2. Look and write.



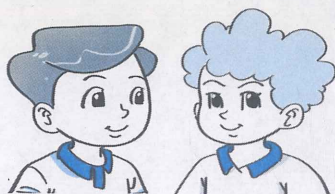
1. - What's your name?

- My name is Linda.



2. - Tim: _____?

- Lucy: L - U - C - Y.



3. - Hello. My name's Peter.

- _____, Peter!



4. -Hi, _____ is Linda.

- _____ Linda. I am Quan.

3. Put the words in order.

1. 's name your What ?

What's your name?

2. Mike My is name .

3. classmates Interview @ your .

4. you do How "Linda" spell ?

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

4. Correct the mistakes.

1. - Now are you?

How are you?

- Five, thank you.

2. - What's you name?

- My name Lucy.

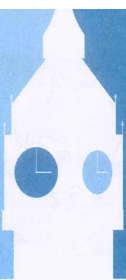
3. Nam, nine to meet you.

4. How do your spell 'Sophia'?

5. Let sing a song.

6. Litsen and repet.

UNIT 3



THIS IS TONY

A. VOCABULARY

NEW WORDS

this	/ðis/	: cái này, đây
too	/tu:/	: cũng
go	/gəʊ/	: đi
school	/sku:l/	: trường học
together	/tə'geðə(r)/	: cùng nhau
Miss	/mis/	: cô
that	/ðæt/	: cái kia, đó
yes	/jes/	: vâng
no	/nəʊ/	: không



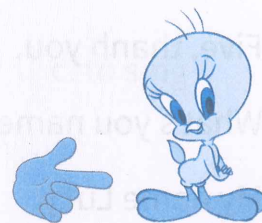
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Write the missing letters.



1. school



2. _h_s



3. t__t



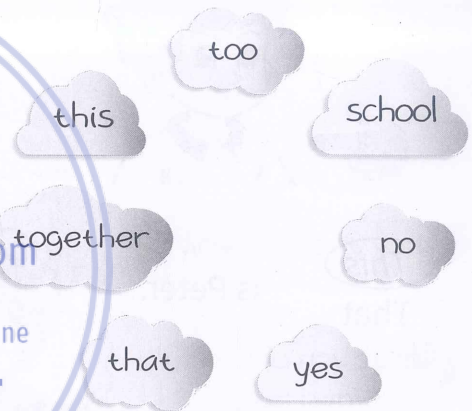
4. __g_th_r



5. g_

6. M__s

2. Find and circle the words.



3. Circle the odd one out.

- a. this

b. that

c. Miss
- a. school

b. goodbye

c. hi
- a. go

b. meet

c. together
- a. Tony

b. Peter

c. this
- a. yes

b. this

c. no
- a. yes

b. Quan

c. Peter

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

This is + (name).
That is + (name).

Giới thiệu một người nào đó ở gần.
Giới thiệu một người nào đó ở xa.

Is this + (name)?
Is that + (name)?

- Yes, it is.
- No, it isn't. It's + (name).

Hỏi đáp về một người nào đó ở gần/ xa.
(Đây/ Đó có phải là ... không?)

PRACTICE

1. Circle.

This is Peter.
That

This is Linda.
That

Is this that Linda?
Is this that Peter?

2. Match.

1. Hello, Peter. Nice to meet you.

2. How are you?

3. What's your name?

4. Is that Linda?

a. No, it isn't. It's Mary.

b. My name's Mai.

c. I'm fine, thank you.

d. Hi, Mai. Nice to meet you too.

3. Put the words in order.

1. is This Peter .

This is Peter.

2. that Is Mary ?

3. it No isn't . Linda is It .

4. to Nice you meet .

4. Choose and write.



What's your name

Nice to meet you.

How do you spell your name

What about you

Peter: Hello, I'm Peter. And this is Linda. (1) What's your name?

Quan: Hello Peter and Linda. My name's Quan. (2) _____.

Peter and Linda: Nice to meet you too.

Quan: (3) _____, Peter and Linda?

Peter: P-E-T-E-R and L-I-N-D-A. (4) _____?

Quan: Q-U-A-N.

UNIT
4

HOW OLD ARE YOU?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

who	/huː/	: ai (từ dùng để đặt câu hỏi)
that	/ðæt/	: ấy, đó, kia (từ chỉ định)
Mr.	/'mɪstə(r)/	: ông, ngài (từ đứng trước tên của 1 người đàn ông)
old	/əʊld/	: già
one	/wʌn/	: số 1
two	/tuː/	: số 2
three	/θriː/	: số 3
four	/fɔː(r)/	: số 4
five	/faɪv/	: số 5
six	/sɪks/	: số 6
seven	/'sevn/	: số 7
eight	/ert/	: số 8
nine	/naɪn/	: số 9
ten	/ten/	: số 10
count	/kaʊnt/	: đếm
jump	/dʒʌmp/	: nhảy
age	/eɪdʒ/	: tuổi
boy	/bɔɪ/	: cậu bé
girl	/gɜːl/	: cô bé

1. Circle the odd one out.

- | | | |
|-----------------|-------------------|----------|
| 1. a. Tony | b. Mr. Loc | c. Peter |
| 2. a. Miss Hien | b. Mary | c. Linda |
| 3. a. this | b. that | c. jump |
| 4. a. yes | b. no | c. I'm |
| 5. a. age | b. eight | c. nine |
| 6. a. who | b. how | c. old |

2. Reorder the letters.

- | | |
|-------------------------|--------------------|
| 1. tunoc → <i>count</i> | 2. gae → a _____ |
| 3. tiehg → e _____ | 4. neves → s _____ |
| 5. seyra → y _____ | 6. tath → t _____ |

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3. Look and write the number.



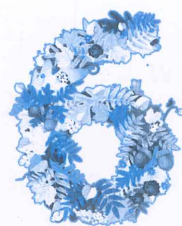
1. eight



2. _____



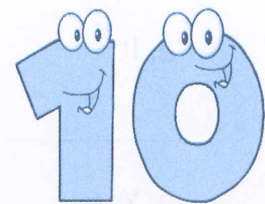
3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

4. Write the missing letters.

1. jump

2. ae

3. ths

4. yas

5. ou

6. svn

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Who's that?
Who's that girl/ boy/ ...?

Dùng để hỏi một người ở phía xa là ai.

How old are you/ they/ ...?
How old is he/ she/ it/ Mary/ ...?
I am/ They are years old.
He/ She/ It/ Mary/ is ... years old.

Dùng để hỏi và trả lời về tuổi của một người.

Is that/ this + Mary/ a book/ ...?
Yes, it is./ No, it isn't.

Dùng để hỏi và trả lời về một người hoặc đồ vật.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Choose the correct word.

1. How _____ are you?

a. age

b. old

c. eight

2. How old _____ Peter?

a. is

b. that

c. it

3. _____ is that?

a. It

b. Who

c. How

4. _____ is Mr. Nam.

a. You

b. I

c. It

2. Look and write the sentences.



1. Susan is six years old. 2. Kevin _____ 3. Tom _____



4. Katie _____ 5. Cindy _____ 6. Peter _____



3. Match.

- | | |
|------------|-------------------|
| 1. Who are | a. is Tony? |
| 2. Is | b. that? |
| 3. How | c. you? |
| 4. What | d. girl Linda? |
| 5. Who is | e. that Mr. John? |
| 6. Is that | f. is her name? |

4. Correct the mistakes.

- | | |
|-------------------------------|--------------------|
| 1. How are you? – I'm nine. | <u>nine → fine</u> |
| 2. Tony is seven year old. | _____ |
| 3. Who are that girl? | _____ |
| 4. Is that Mary? – No, it is. | _____ |

UNIT 5



ARE THEY YOUR FRIENDS?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

friend	/frend/	: người bạn
friends	/frendz/	: những người bạn
they	/ðei/	: họ
more	/mɔ:(r)/	: nhiều hơn
we	/wi:/	: chúng tôi
happy	/'hæpi/	: hạnh phúc, vui vẻ
happier	/'hæpiə/	: hạnh phúc hơn, vui vẻ hơn
these	/ði:z/	: những cái này, những người này



Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Circle.



1. friend friends.



2. friend/ friends.



3. this/ these



4. this/ these

2. Reorder the letters.

1. fdiren → *friend*

2. erinfds → f_____

3. emor → m_____

4. ew → w_____

5. aphpy → h_____

6. tehes → t_____

3. Match.

1. *fr*

2. th

3. ha

4. m

5. ni

a. ese

b. ore

c. ce

d. ppy

e. iend

4. Circle the odd one out.

1. a. friends

b. years

c. year

2. a. is

b. are

c. and

3. a. are

b. how

c. who

4. a. meet

b. you

c. he

5. a. this

b. these

c. that

6. a. thanks

b. nice

c. happy

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

This is my friend Mai.

Giới thiệu một người bạn. (Đây là bạn của tôi, Mai.)

Is he/ she your friend?

- Yes, he/ she is.

- No, he/ she isn't.

Hỏi đáp về một người nào đó.

(Có phải anh ấy/ chị ấy là bạn của bạn không?)

Are they your friends?

- Yes, they are.

- No, they aren't.

Hỏi đáp về những người bạn.

(Có phải họ là bạn của bạn không?)

1. Match.

1. *that*

2. these

3. this

4. they

is

are

2. Look at the pictures and match. Then write.


1. This is my friend Pooh.

2. _____
my friends.

3. _____
my friends.

4. _____
my friend.


This is

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

These are

3. Circle the correct answers.

1. Who's that?

a. He is 5 years old.

(b.) It's my friend Peter.

2. Is that Phong?

a. Yes, it is.

b. No, they are Peter and Quan.

- | | |
|---------------------------|-------------------|
| 3. Is Tony your friend? | a. No, she isn't. |
| | b. Yes, he is. |
| 4. Are they your friends? | a. Yes, they are. |
| | b. No, they are. |

4. Match.

- | | |
|----------------------------------|-----------------------------|
| 1. <i>Are they your friends?</i> | a. They are Quan and Phong. |
| 2. Who's that? | b. It's my friend Mai. |
| 3. Who are they? | c. Yes, it is. |
| 4. Is that your friend? | <i>d. No, they aren't.</i> |

5. Put the words in order.

1. friends Mai Phong and are my .

Mai and Phong are my friends.

2. that is Who ?

3. my Mary It's friend .

4. aren't friends They my .

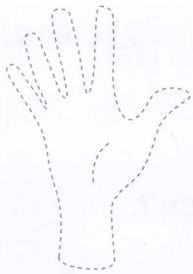
6. Write the sentences again with capital letters.

- | | |
|---------------------------------|----------------------|
| 1. this is mary. | <i>This is Mary.</i> |
| 2. mary's teacher is miss hien. | _____ |
| 3. my name's tony. | _____ |
| 4. they're a happy family. | _____ |

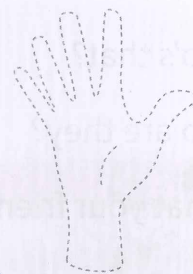


REVIEW 1

1. Read and trace.



1. Trace three fingers.



2. Trace five fingers.



3. Trace nine fingers.



4. Trace seven fingers.



downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

2. Look and write the number.







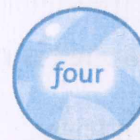














3. Circle the odd one out.

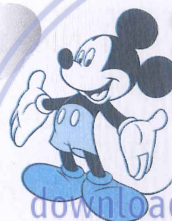
- | | | |
|-------------|------------|----------------|
| 1. a. Mai | b. Phong | <u>c. name</u> |
| 2. a. this | b. one | c. five |
| 3. a. they | b. who | c. how |
| 4. a. this | b. yes | c. that |
| 5. a. you | b. friend | c. they |
| 6. a. hello | b. goodbye | c. fine |

4. Read and write.

1.



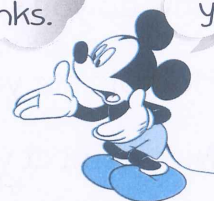
Hello.



2.



--- fine,
thanks.



How are
you?

3.



My ---
Tweety.



What's your
---?

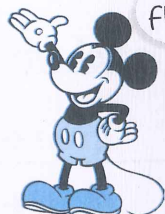


How --- are
you, Tweety?



I'm 2
--- old.

5.



--- is my
friend Snoopy.

6.



--- to
meet you
Snoopy.



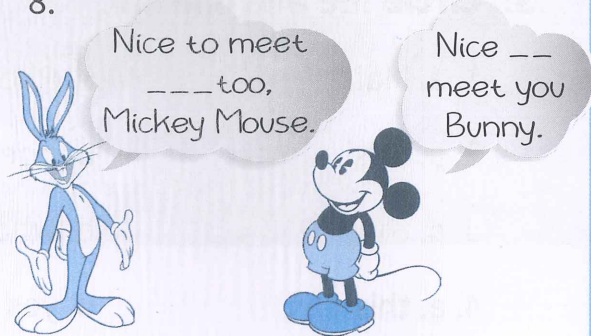
Nice to

you too.

7.



8.



5. Match.

1. Hello.

2. How are you?

3. What's your name?

4. How do you spell your name?

5. How old are you?

6. Nice to meet you.

a. My name's Tony.

b. I'm seven years old.

c. Hello.

d. Nice to meet you too.

e. T-O-N-Y.

f. I'm fine.



6. Reorder the sentences to make a dialogue.

1. Mary: It's nice to meet you too.

Mai: Hello, I'm Mai.

What's your name?

2. Tony: I'm fine. Thank you.

Tony: _____

3. Tony: Hi, Mary.

Mai: _____

It's nice to meet you.

4. Mai: Hello, I'm Mai.

Tony: _____

What's your name?

5. Mai: This is my friend, Mary.

Mai: _____

6. Mai: How are you, Tony?

Tony: _____

7. Tony: My name's Tony.

Mary: _____

UNIT 6



STAND UP!

A. VOCABULARY

NEW WORDS

Be quiet!	/bi: 'kwaɪət/	: Hãy im lặng!
Stand up!	/stænd ʌp/	: Hãy đứng lên!
Sit down!	/sɪt daʊn/	: Hãy ngồi xuống!
Come here!	/kʌm hɪə/	: Hãy đến đây!
open	/'əʊpən/	: mở ra
close	/kləʊz/	: đóng, khép lại
Come in!	/kʌm ɪn/	: Hãy bước vào!
Go out!	/ɡəʊ aʊt/	: Hãy đi ra!
can	/kæn/ (đọc nhấn mạnh) /kən/ (đọc nhẹ, lướt)	có thể (chỉ khả năng làm việc gì của ai đó)
ask	/ɑ:sk/	: hỏi
question	/'kwestʃən/	: câu hỏi
study	/'stʌdi/	: học, nghiên cứu
Read aloud!	/ri:d ə'laʊd/	: Hãy đọc to lên!

PRACTICE

1. Reorder the letters.

1. yrosr → *sorry*
2. duola → a _____
3. elespa → p _____
4. poen → o _____
5. okob → b _____
6. sak → a _____

2. Choose and write.

Come in.

write

study

Come here.

read

Be quiet!



1. _____



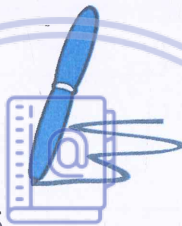
2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

3. Complete.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



1. May I come in and _____? 2. Please _____!



3. Don't _____ out!



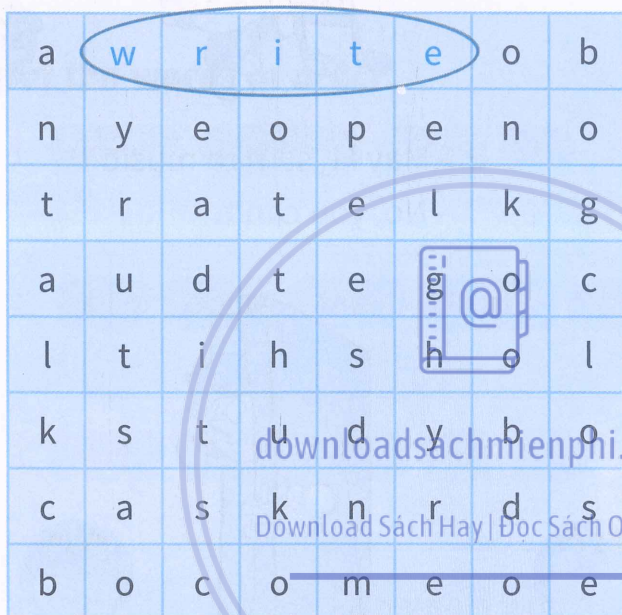
4. May I ask a _____?



5. _____ talk in class.

6. My _____ are Mai and Hoa.

4. Find the activities and circle.



write

talk

go

close

open

study

sit

read

come

ask

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Stand up!/ Sit down!

Câu mệnh lệnh khẳng định
(Đứng lên!/ Ngồi xuống!)

Don't talk!/ Don't write!

Câu mệnh lệnh phủ định
(Không được nói chuyện!/ Không được viết!)

Chú ý: Để câu mệnh lệnh có tính lịch sự, ta có thể dùng từ "please".

May I + sit down/ stand up/...?
Yes, you can./ No, you cannot./
No, you can't.

Câu hỏi và đáp về sự xin phép làm việc gì đó.

1. Look and write.



1. - May I ask a question?
- Yes, you can.

2. - May I listen to music?
- No, you can't.



3. - May I sit here?

- _____.

4. - May I come in?

- _____.



5. - May I sit in class?

- _____.

6. - May I go out?

- _____.

2. Complete the dialogue.

sit

fine

talk

yes

can

May

- Hello, Mr. Nam. How are you?
- I'm (1) fine. Thanks.
- (2) _____ I (3) _____ here and (4) _____ to you?
- (5) _____, you (6) _____.

3. Put the words in order.

1. quiet please Be !

2. sit and talk Don't down .

3. May come I in ?

4. Don't write name please your , .

5. Please open book your .

4. Underline the correct answer.

- | | |
|------------------------------|-------------------------------------|
| 1. May I come in, Miss Hien? | - Yes, it is/ <u>Yes, you can.</u> |
| 2. What's your name? | - It's Tony./ I'm Tony. |
| 3. Close your book, please. | - Yes./ Yes, sorry. |
| 4. Don't talk, Peter. | - No./ Oh, sorry. |
| 5. Who's that? | - It's Mr. Loc./ Yes, it's Mr. Loc. |

UNIT 7



THAT'S MY SCHOOL

A. VOCABULARY

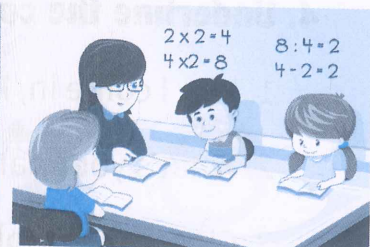
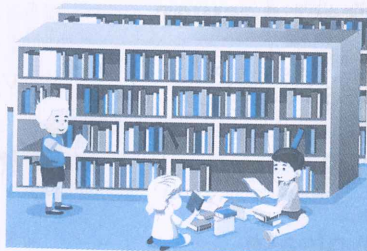
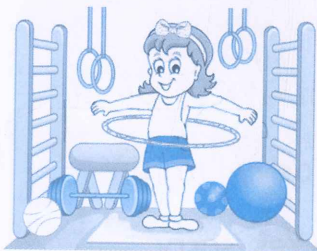
NEW WORDS

school	/sku:l/	: trường học
library	/'laɪbrəri/	: thư viện
classroom	/'kla:srʊm/	: lớp học
computer room	/kəm'pjʊ:tə(r) rʊm/	: phòng máy tính
playground	/'pleɪgraʊnd/	: sân chơi
gym	/dʒɪm/	: phòng tập thể dục
big	/bɪg/	: lớn
small	/smɔ:l/	: nhỏ
old	/əʊld/	: già, cũ
new	/nju: /	: mới
large	/la:dʒ/	: lớn



PRACTICE

1. Find and circle the words.



1. chgymld

2. ssalibrarysh

3. mdclassroom



4. hplaygroundn



5. ldfschoolsf



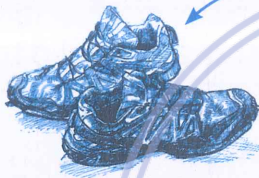
6. sdcomputer roomd

2. Match.

small

old

big



1.



2.



3.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

3. Look and write.



1. classroom



2. _____



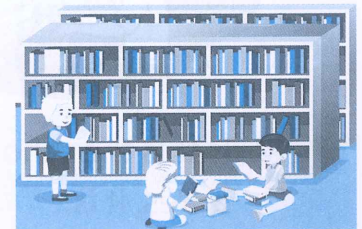
3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

4. Circle the odd one out.

- | | | |
|---------------|---------------|------------------|
| 1. a. library | b. playground | c. new |
| 2. a. open | b. old | c. close |
| 3. a. come | b. old | c. small |
| 4. a. five | b. gym | c. computer room |
| 5. a. large | b. old | c. playground |
| 6. a. big | b. small | c. school |

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

That's the + *school facility*

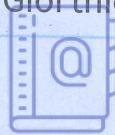
Giới thiệu một trang thiết bị ở trường.

Is the + *school facility* + *adjective*?

- Yes, it is.

- No, it isn't. It's + *adjective*.

Hỏi đáp về tính chất (nhỏ, rộng, mới, ...)
(Đối với câu trả lời **No** thì tính từ của một trang thiết bị ở trường học. miêu tả nó sau câu "No, it isn't" phải mang nghĩa ngược lại.)



PRACTICE

1. Look and circle.

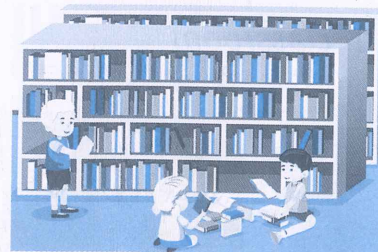


1. Is this the school library?

a. Yes, it is.

b. No, it isn't.

It's the computer room.



2. Is the school library big?

a. No, it isn't.

b. Yes, it is.



3. Is that your school playground?

- a. No, it isn't. It's a gym.
- b. That's a computer room.

4. Is your school playground large?

- a. No, it isn't. It's small.
- b. No, it isn't. It's big.

2. Match.

1. Is that your school?

a. No, it isn't. It's small.

2. That's my school.

b. Oh, it's big.

3. Is your school gym new?

c. No, it isn't. It's old and small.

4. Is the playground large?

d. Yes, it is.



3. Read.

downloadsachmienphi.com

My name's Anna. This is my school. It's big. The playground isn't big. It's small but nice. My friends and I often play there. I'm in class 3B. And that is my classroom. It's new but small. There is a large library. We often go there and study. There's a large gym too. I like it.

3a. Read again. Circle all adjectives in the text.

E.x. This is my school. It's big...

3b. Read again. Then answer the questions.

1. Is Anna's school small?

2. Is the playground big?

3. What class is she in?

4. Are the library and the gym large?

4. Put the words in order.

1. old library school My is .

2. school playground That's the .

3. The but small computer room is new .

4. gym but school old My is big .

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

5. Describe your school facilities.

1. The school is (old/ new/ big/ small). _____

2. The playground is (old/ new/ big/ small). _____

3. Your classroom is (old/ new/ big/ small). _____

4. The school library is (old/ new/ big/ small). _____

UNIT
8

THIS IS MY PEN

A. VOCABULARY

NEW WORDS

pen	/pen/	: bút mực
rubber	/'rʌbə(r)/	: cục tẩy
pencil	/'pensl/	: bút chì
pencil case	/'pensl keɪs/	: hộp bút
school bag	/sku:l bæɡ/	: cái cặp
notebook	/'nəʊtbʊk/	: quyển vở
pencil sharpener	/'pensl 'ʃa:(r)pənə(r)/	: cái gọt bút chì
board	/bɔ:(r)d/	: cái bảng
slap	/slæp/	: vỗ, đập nhẹ
desk	/desk/	: cái bàn
crayon	/'kreɪən/	: bút chì màu
ruler	/'ru:lə(r)/	: thước kẻ
robot	/'rəʊbɒt/	: người máy

PRACTICE

1. Write in plural.

1. a book → *books*

2. a pen → _____

3. a pencil → _____

4. a ruler → _____

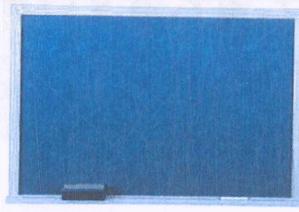
5. a desk → _____

6. a rubber → _____

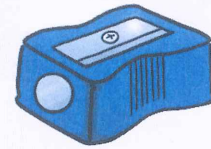
2. Reorder the letters.



1. ksed → *desk*

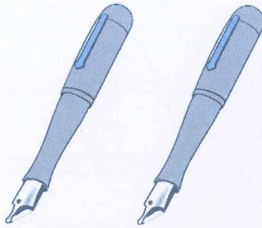


2. darob → _____

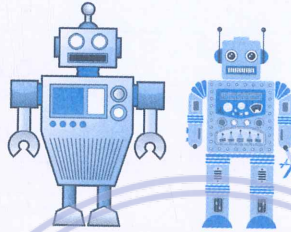


3. ilcpne hersapern

→ _____



4. nesp → _____



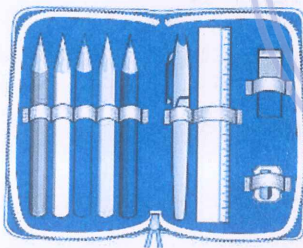
5. torobs → _____



6. obnookset

→ _____

3. Find and write.



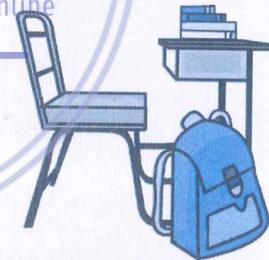
1. crayon

2. r _____

3. p _____

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



4. r _____

5. s _____

6. b _____

4. Underline one odd letter in each word.

1. pencil → pencil

2. schouol → _____

3. slayp → _____

4. niew → _____

5. dold → _____

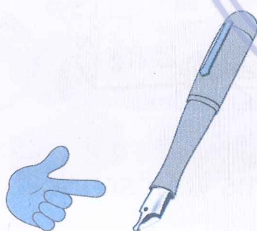
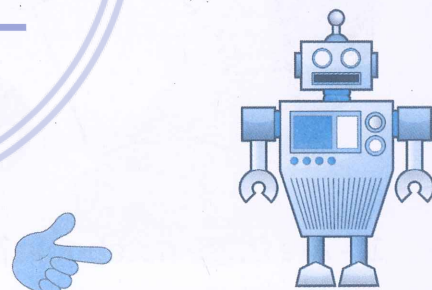
6. thast → _____

B. STRUCTURE**SENTENCE PATTERNS**

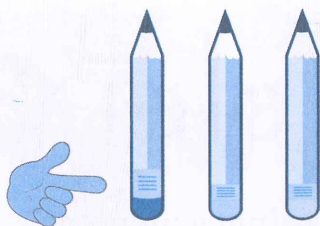
This/ That is + (<i>a school thing</i>).	Dùng để chỉ một đồ dùng học tập ở gần (this is) hoặc ở xa (that is) người nói.
This isn't/ That isn't/ It isn't + (<i>a school thing</i>).	Thể phủ định. (<i>Đây/ Kia/ Nó không phải là...</i>)
Is this/ that/ it + (<i>a school thing</i>)? Yes, it is./ No, it isn't.	Dùng để hỏi và trả lời về một đồ dùng học tập.
These/ Those are + (<i>school things</i>).	Dùng để chỉ nhiều đồ dùng học tập ở gần (these are) hoặc ở xa (those are) người nói.
These/ Those/ They + aren't + (<i>school things</i>).	Thể phủ định. (<i>Chúng không phải là...</i>)
Are these/ those/ they + (<i>school things</i>)? Yes, they are./ No, they aren't.	Dùng để hỏi và trả lời về nhiều đồ dùng học tập.

**PRACTICE**
downloadsachmienphi.com
1. Complete the sentence, using *this/ that/ these/ those*.

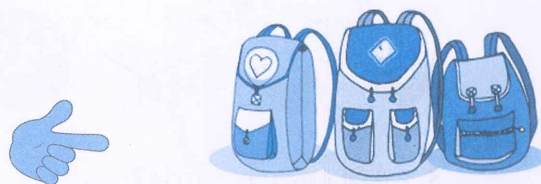
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

1. This is a pen.

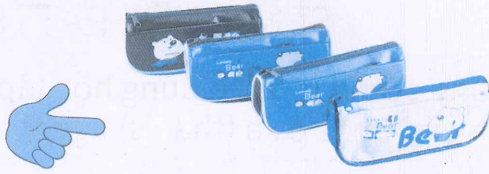
2. _____ is a _____.



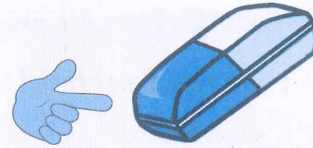
3. _____ are _____.



4. _____ are _____.



5. _____ are _____.



6. _____ is a _____.

2. Look at exercise 1. Write questions.

1. Is this a pen?

2. _____ ?

3. _____ ?

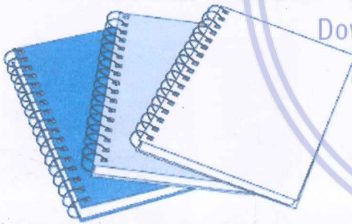
4. _____ ?

5. _____ ?

6. _____ ?



3. Look and write the answers.



1. - Are these notebooks?

- Yes, they are.



2. - Is this your school?

- _____.



3. - Are they boards?

- _____.

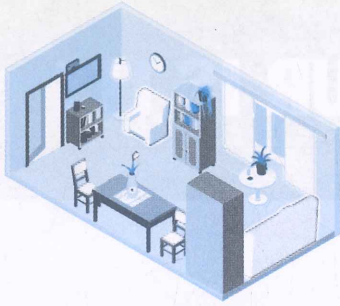


John



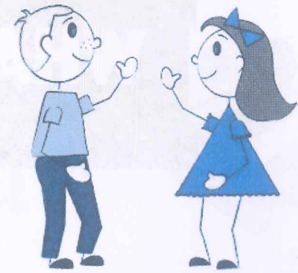
4. - Is that your name?

- _____.



5. - Is this a small room?

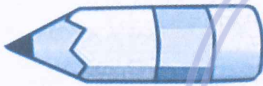
_____.



6. - Are these old friends?

_____.

4. Write sentences about these school things.



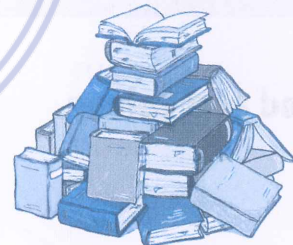
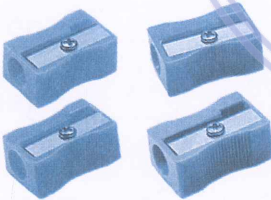
1. This/ short.

downloadsachmienphi.com

2. This/ long.

This pencil is short.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

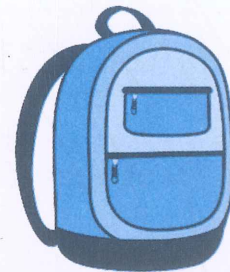
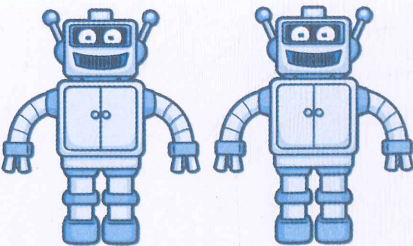


3. Those/ small.

_____.

4. These/ old.

_____.



3. Those/ big.

_____.

6. That/ new.

_____.

UNIT 9



WHAT COLOUR IS IT?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

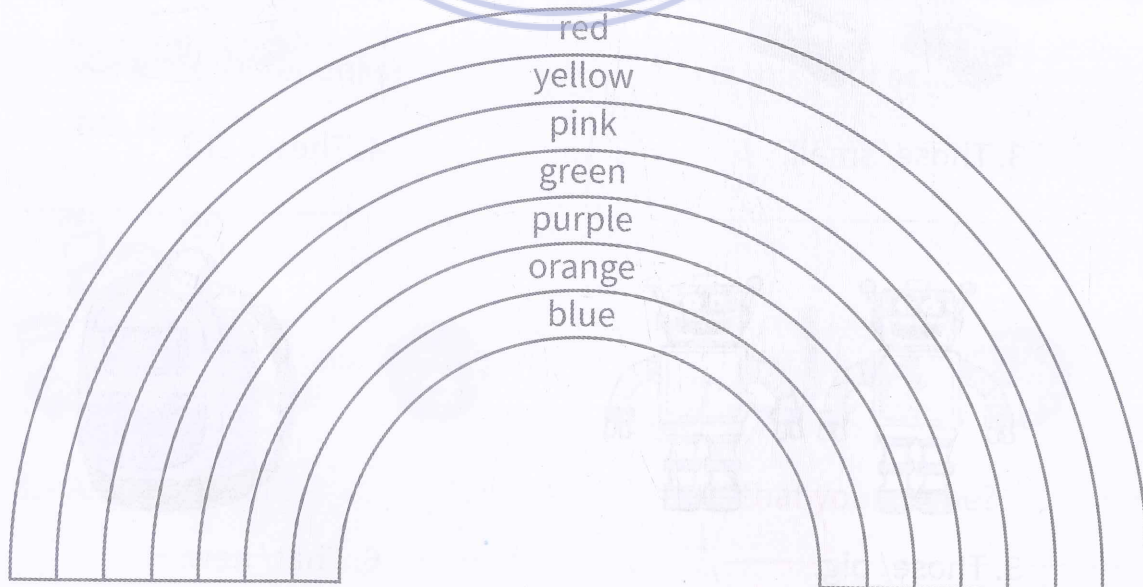
bookcase	/'bʊkkeɪs/	: kệ sách
colour	/'kʌlə(r)/	: màu sắc
blue	/blu:/	: màu xanh
black	/blæk/	: màu đen
yellow	/'jeləʊ/	: màu vàng
brown	/braʊn/	: màu nâu
green	/ɡri:n/	: màu xanh lá cây
red	/red/	: màu đỏ
purple	/'pɜ:pl/	: màu tím



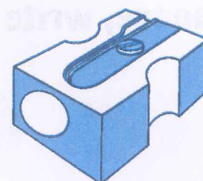
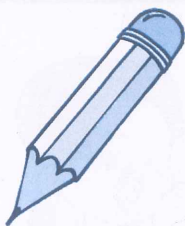
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

PRACTICE

1. Read and colour.

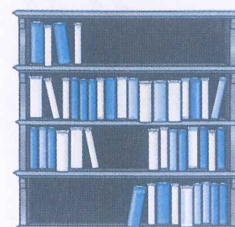
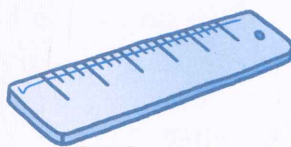
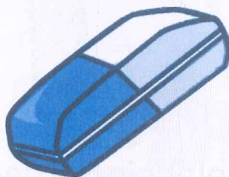


2. Circle the correct words.


1. notebook/ pencil

2. book/ ruler

3. pencil/ pencil sharpener



4. rubber/ pen

5. ruler/ rubber

6. bookcase/ notebook

3. Look at your school things. Write the colours.



pen _____ pencil _____ rubber _____
 bag _____ ruler _____ book _____

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

Is this/ that your + (school thing)?
 (school bag, desk,...)
 - Yes, it is.
 - No, it isn't.

Hỏi đoán đồ dùng học tập.
 (Đây là/ kia là cặp sách của bạn phải không?).

What colour is it?
 - It's + (colour) (blue, orange, ...)

Hỏi màu sắc của một đồ vật.
 (Nó là màu gì?)

What colour are they?
 - They are + (colour).

Hỏi màu sắc của nhiều đồ vật.
 (Chúng màu gì?)

PRACTICE

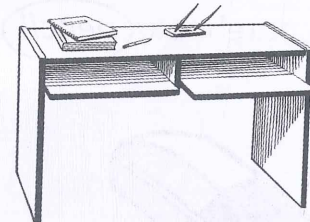
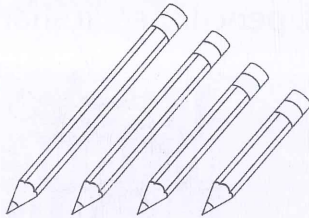
1. Choose, write and colour.

pink

red

blue

grey

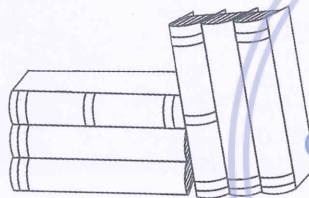


1. What colour are the pencils?

They're pink.

2. What colour is the desk?

It's grey.



3. What colour are the books?

They're blue.

4. What colour is the bag?

It's red.

2. Put the words in order.

1. colour pencil case What is the ?

2. pen What colour is the ?

3. ruler colour is the What ?

4. this bag Is your school ?

3. Choose and write.



Peter

Mary

Mai

1. My name's Mai.

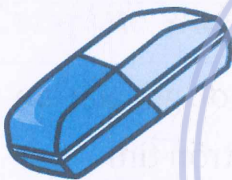


book

ruler

bag

2. This is my school _____.



pen

rubber

bag

downloadsachmienphi.com

3. It's a _____.

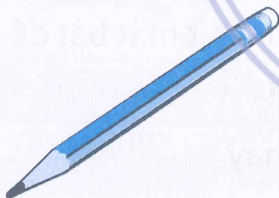
Download Sách.Hay | Đọc Sách Online

book

ruler

pencil

4. And this is a blue _____.



4. Match.

1. *Is that your ruler?*

a. It's blue.

2. What colour is it?

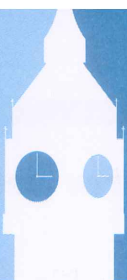
b. They are pink.

3. Are these your notebooks?

c. *Yes, it is.*

4. What colour are they?

d. Yes, they are.

UNIT
10WHAT DO YOU DO
AT BREAK TIME?

A. VOCABULARY

NEW WORDS

badminton	/'bædmɪntən/	: cầu lông
football	/'fʊtbɔːl/	: bóng đá
basketball	/'bɑːskɪtbɔːl/	: bóng rổ
chess	/tʃes/	: cờ vua
table tennis	/'teɪbl 'tenɪs/	: bóng bàn
sport	/spɔːt/	: thể thao
break time	/breɪk taɪm/	: giờ ra chơi, giờ giải lao
hide-and-seek	/haɪdənsiːk/	: trò chơi trốn tìm
skipping	/'skɪpɪŋ/	: nhảy dây
skating	/'skeɪtɪŋ/	: trượt băng
blind man's bluff	/blaɪnd mænz blʌf/	: trò chơi bịt mắt bắt dê
blind	/blaɪnd/	: bị mù
find	/faɪnd/	: tìm thấy
volleyball	/'vɒlibɔːl/	: bóng chuyền

PRACTICE

1. Reorder the letters.

1. lapy → play

2. leik → l_____

3. rabek imte → b_____ t_____

4. lnbid → b_____

5. ndif → f_____

6. mages → g_____

2. Look and match.

1 skipping

2 skating

3 table tennis

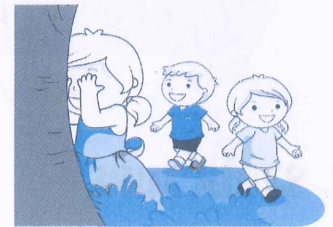
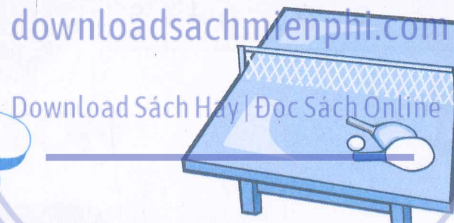
4 volleyball

5 basketball

6 badminton



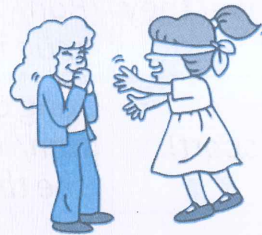
3. Complete with *u, e, o, a, i*.



1. skating.

2. tbl tnns.

3. hd - nd - sk.

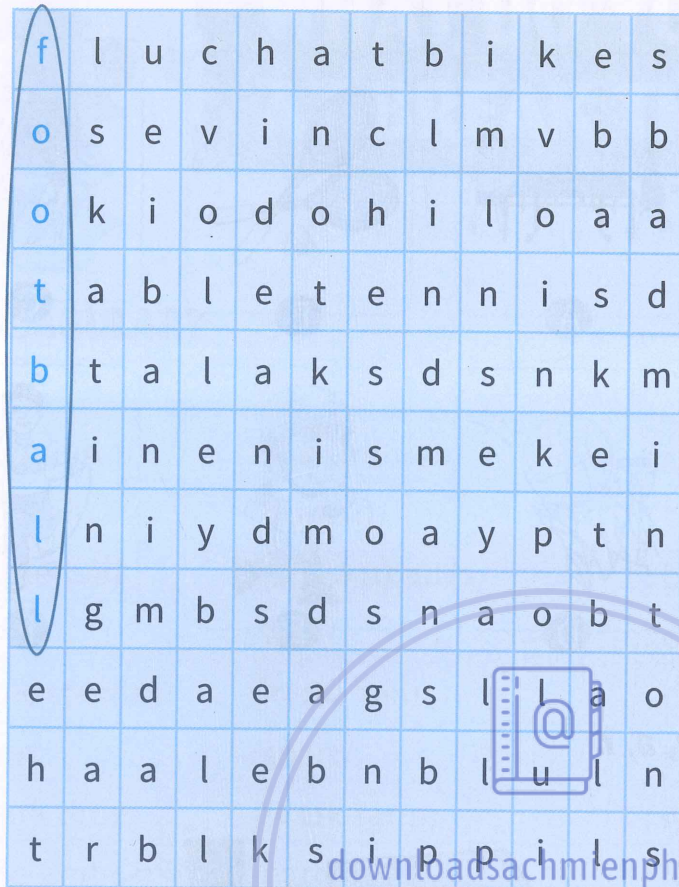


4. bdmntn.

5. blnd mn's blff.

6. bsktbll.

4. Find and circle eight sports and games.



football

skating

table tennis

volleyball

badminton

hide-and-seek

basketball

chess

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

B. STRUCTURE

SENTENCE PATTERNS

What do you/ they do at break time?

I/ We/ They play + (game/ sport).

Dùng để hỏi ai làm gì vào giờ ra chơi.

(Bạn/ Các bạn/ Họ làm gì vào giờ ra chơi?)

Do you/ they like + game/ sport?

Yes, I/ we/ they do./ No, I/ we/ they don't.

Dùng để hỏi ai có thích làm gì.

(Bạn/ Các bạn/ Họ có thích (trò chơi/ môn thể thao) không?)

What do you/ they like?

I/ We/ They like + (game/ sport).

Dùng để hỏi về sở thích của ai.

(Bạn/ Các bạn/ Họ thích (trò chơi/ môn thể thao) nào?)

Where are you/ they?

I am/ We are/ They are at school/ at home ...

Dùng để hỏi ai đó đang ở đâu.

(Bạn/ Các bạn/ Họ đang ở đâu?)

1. Look and write.



1. What do you like?

I like skating.

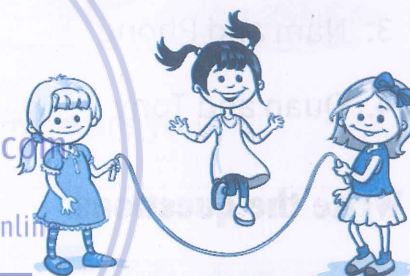
2. What do they like?

I ♥
BADMINTON



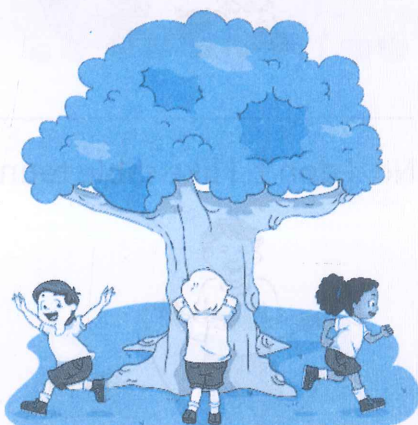
downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



3. Do you like badminton?

4. What do these girls like?



5. _____ at break time? 6. Do you like volleyball?

They play hide-and-seek.

No, I don't. _____.

2. Read and write.

Name	chess	badminton	football	skipping	basketball	games
I			x			✓
Linda and Mary	x	✓				
Nam and Phong			✓	x		
Quan and Tony	✓				x	

1. I don't like football. I like games.

2. Linda and Mary _____ . They _____ .
3. Nam and Phong _____ . They _____ .
4. Quan and Tony _____ . They _____ .



downloadsachmienphi.com

3. Write the questions.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



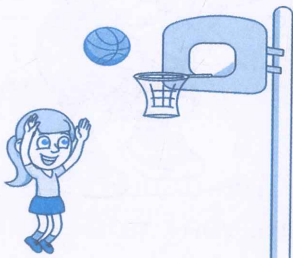
1. Do you like football?

- Yes, I do.



2. _____ ?

- No, I don't. I like table tennis.



3. _____ ? 4. _____ ?

- No, I don't. I like volleyball.



- Yes, I do.



5. _____ ?

- Yes, they do.



6. _____ ?

- No, they don't.
They like hide-and-seek.

4. Write the answers.



1. What do you do at break time? 2. Where are you?

I play skating.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online



3. Where are they?

They _____.

4. Where are you?

I _____.



REVIEW 2

A. VOCABULARY

1. Put the words in correct columns.

open

go out

bookcase

playground

library

jump

skate

close

rubber

school bag

school

ruler

classroom



pencil

computer room

Activities	Things	Places
<i>close</i>	<i>computer</i>	<i>classroom</i>

2. Complete with *a, e, i, o* or *u*.

1. yellow

2. lorgu

3. _re_ng_

4. sk_ppe_ng

5. ply

6. c_mp_tur

3. Reorder the letters.

1. kipn → *pink*

2. peon → o_____

3. wbonr → b_____

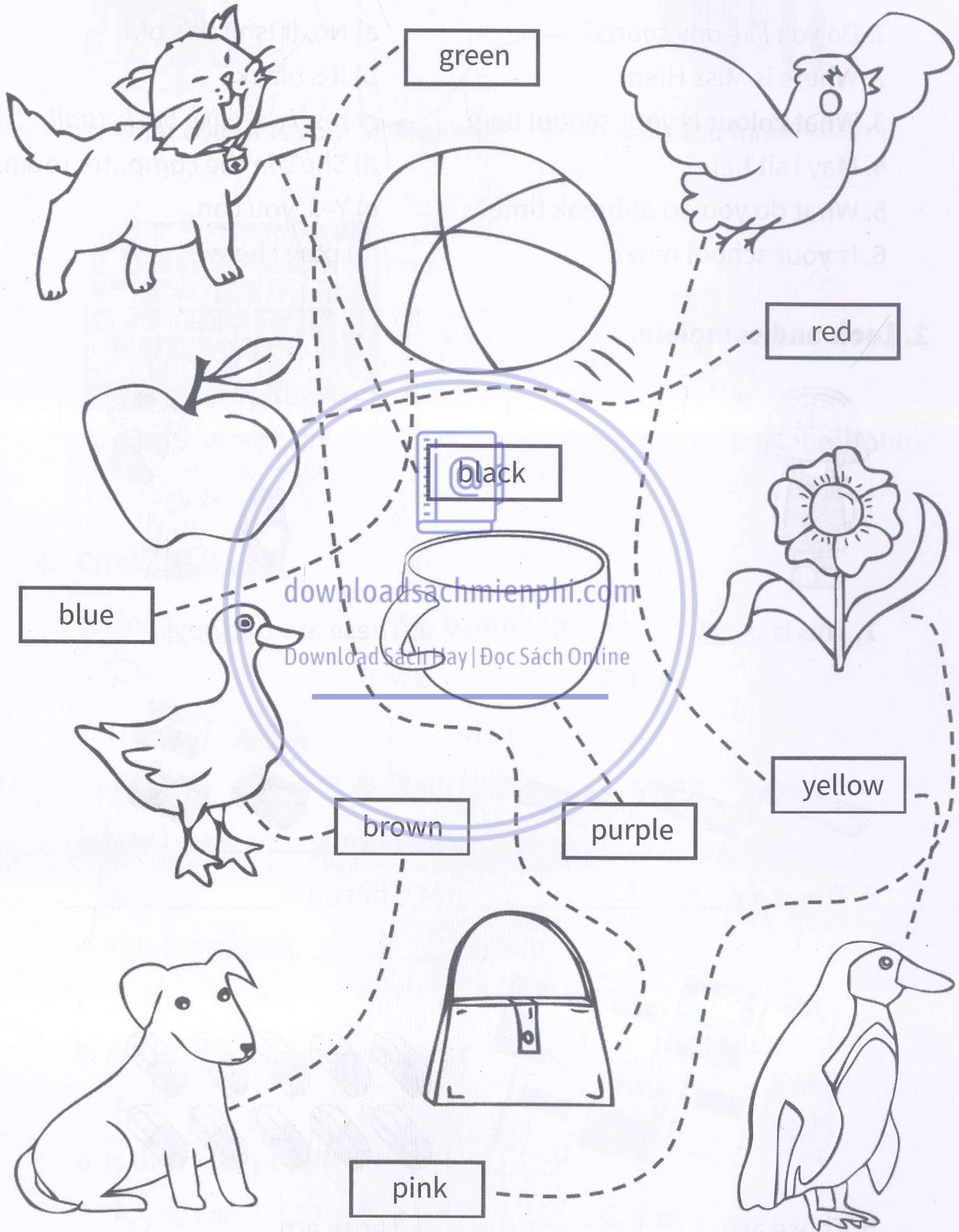
4. epicnl → p_____

5. ulrer → r_____

6. mslal → s_____

4. Colour the objects.

My name is _____



B. STRUCTURE

1. Read and match.

1. *Do you like any sports?*

2. Where is Miss Hien?

3. What colour is your school bag?

4. May I sit here?

5. What do you do at break time?

6. Is your school new?

a) No, it isn't. It's old.

b) It's black.

c) *Yes, I do. I like basketball.*

d) She's in the computer room.

e) Yes, you can.

f) I play chess.

2. Look and complete.

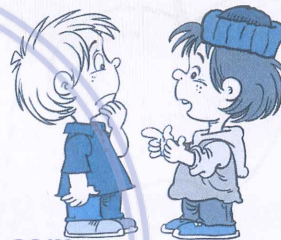


1. This is a girl.



downloadsachmienphi.com

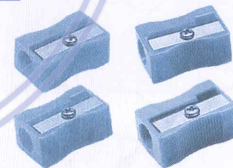
Download Sách Hay | Đọc Sách Online



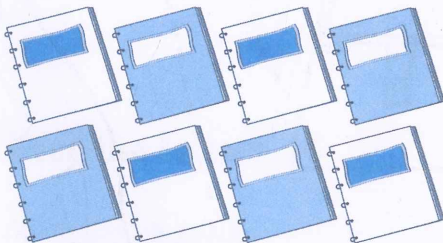
2. These are two boys.



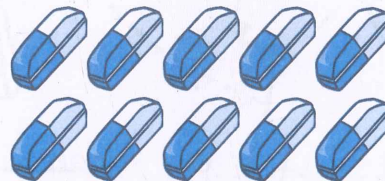
3. These are _____.



4. These are _____.

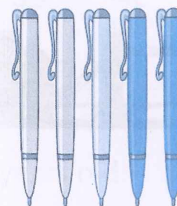


5. Those are _____.



6. Those are _____.

3. Look and answer.



1. What colour is your school bag?

It's blue.

2. What do you have?

I have _____.



3. Is the library old?

No, _____.

4. What do you do at break time?

I _____.



4. Circle A, B or C.

1. Linda and _____ like badminton.

A. I

B. we

C. they

2. The rainbow has _____ colours.

A. six

B. five

C. seven

3. May I _____ my book?

A. play

B. open

C. listen

4. This is my desk. _____ brown.

A. It's

B. This is

C. It

5. Are _____ your rubbers?

A. the

B. these

C. this

6. Is that your pencil? – Yes, _____.

A. you can

B. it isn't

C. it is



ANSWER KEY

Unit 1 HELLO

A. Vocabulary

1. 1. hi 2. and 3. thanks
4. fine 5. bye 6. how

2. 1. hello 2. fine 3. goodbye 4. thanks

3. 1d 2e 3b 4f 5c 6a

4. 1c 2c 3b 4c 5b 6a

B. Structure

1. 1d 2c 3b 4a

2. Mai: Hi, Nam. How are you?

Nam: I'm fine, thanks. And you?

Mai: I'm fine, thank you.

3. 1. Hello. I'm Hoa.

2. Nice to meet you.

3. Hi Nam. How are you?

4. I'm fine. Thank you.

4. 1. Helo → Hello 2. ar → are

3. thank → thanks 4. met → meet

3. 1d 2e 3a 4b 5f 6c

4. 1. name 2. am 3. Nice
4. How 5. your 6. spell

B. Structure

1. 1a 2a 3c 4a

2. 1. My name is Linda.

2. How do you spell your name?

3. Nice to meet you

4. my name – Hello/ Hi

3. 1. What's your name?

2. My name is Mike.

3. Interview your classmates.

4. How do you spell "Linda"?

4. 1. → How are you?

→ Fine, thank you.

2. → What's your name?

→ My name's Lucy.

3. → Nam, nice to meet you.

4. → How do you spell "Sophia"?

5. → Let's sing a song.

6. → Listen and repeat.

UNIT 3 THIS IS TONY

A. Vocabulary

1. 1. school 2. this 3. that
4. together 5. go 6. Miss

2.

y	e	s	t	g	★	★	★
s	c	h	o	o	l	s	s
t	t	★	g	t	d	f	f
h	h	★	e	h	f	g	c
i	a	★	t	★	★	★	n
s	t	q	h	t	t	o	o
v	d	n	e	s	r	g	c
d	★	g	r	e	c	y	s

3. 1c 2a 3c 4c 5b 6a

B. Structure

1. 1. This 2. That 3. that 4. this

2. 1d 2c 3b 4a

3. 1. This is Peter.
2. Is that Mary?
3. No, it isn't. It is Linda.
4. Nice to meet you.

4. (1) What's your name?
(2) Nice to meet you.
(3) How do you spell your name?
(4) What about you?

UNIT 4 HOW OLD ARE YOU?

A. Vocabulary

1. 1b 2a 3c 4c 5a 6c

2. 1. count 2. age 3. eight
4. seven 5. years 6. that

3. 1. eight 2. five 3. one
4. six 5. nine 6. ten

4. 1. jump 2. age 3. this
4. years 5. four 6. seven

B. Structure

1. 1b 2a 3b 4c

2. 1. Susan is six years old.
2. Kevin is one year old.
3. Tom is two years old.
4. Katie is three years old.
5. Cindy is five years old.
6. Peter is four years old.

3. 1c 2e 3a 4f 5b 6d

4. 1. nine → fine 2. year → years
3. are → is 4. is → isn't

UNIT 5 ARE THEY YOUR FRIENDS?

A. Vocabulary

1. 1. friend 2. friends 3. these 4. this
2. 1. friend 2. friends 3. more
4. we 5. happy 6. these

3. 1e 2a 3d 4b 5c
4. 1c 2c 3a 4a 5b 6a

B. Structure

1. 1. that is 2. these are
3. this is 4. they are

2. 1. This is 2. These are
3. These are 4. This is

3. 1b 2a 3b 4a

4. 1d 2b 3a 4c

5. 1. Mai and Phong are my friends.
2. Who is that?
3. It's my friend Mary.
4. They aren't my friends.

6. 1. This is Mary.
2. Mary's teacher is Miss Hien.
3. My name's Tony.
4. They're a happy family.

REVIEW 1

1. (Students' own answers)

2. 5: five 9: nine 3: three 1: one
8: eight 10: ten 7: seven 6: six
4: four 2: two
3. 1c 2a 3a 4b 5b 6c
4. 1. Hello. 2. I'm
3. name's - name 4. old - years
5. This 6. Nice - meet
7. friend 8. you - to
5. 1c 2f 3a 4e 5b 6d
6. 4 - 7 - 6 - 2 - 5 - 3 - 1

UNIT 6 STAND UP

A. Vocabulary

1. 1. sorry 2. aloud 3. please
4. open 5. book 6. ask
2. 1. study 2. read 3. Come in!
4. Come here! 5. write 6. Be quiet!
3. 1. sit down 2. stand up 3. go
4. question 5. Don't 6. friends
- 4.

a	w	r	i	t	e	o	b
n	y	e	o	p	e	n	o
t	r	a	t	e	l	k	g
a	u	i	d	t	e	g	e
l	t	i	h	s	h	o	l
k	s	t	u	d	y	b	o
c	a	s	k	n	r	d	s
b	o	c	o	m	e	o	e

B. Structure

1. 1 - May I ask a question?
- Yes, you can.
2. - May I listen to music?
- No, you can't.
3. - May I sit here?
- Yes, you can.
4. - May I come in?
- Yes, you can.
5. - May I sing in class?
- No, you can't.
6. - May I go out?
- Yes, you can.
2. 1. fine 2. May 3. sit 4. talk 5. Yes 6. can
3. 1. Be quiet, please!
2. Don't talk and sit down.
3. May I come in?
4. Don't write your name, please.
5. Please open your book.
4. 1. Yes, you can. 2. I'm Tony.
3. Yes. 4. Oh, sorry.
5. It's Mr. Loc.

UNIT 7 THAT'S MY SCHOOL

A. Vocabulary

1. 1. gym 2. library 3. classroom
4. playground 5. school 6. computer room
2. 1. old 2. big 3. small
3. 1. classroom 2. computer room
3. school 4. gym 5. playground
6. library
4. 1c 2b 3a 4a 5c 6c

B. Structure

1. 1b 2b 3a 4a

2. 1d 2b 3c 4a

3a. Adjectives: big, small, nice, new, large.

- b.** 1. No, it isn't. It's big.
2. No, it isn't. It's small.
3. Class 3B.
4. Yes, they are.

- 4.** 1. My school library is old.
2. That's the school playground.
3. The computer room is small but new/
new but small.
4. My school gym is big but old/ old but big.

5. (Students' own answers)

UNIT 8 THIS IS MY PEN

A. Vocabulary

- 1.** 1. books 2. pens 3. pencils
4. rulers 5. desks 6. rubbers
- 2.** 1. desk 2. board
3. pen/ pencil sharpener 4. pens
5. robots 6. notebooks
- 3.** 1. crayons 2. ruler
3. pencil sharpener
4. rubber 5. school bag 6. books
- 4.** 1. pencil 2. school
4. new 5. old 6. that

B. Structure

- 1.** 1. This is a pen.
2. That is a robot.
3. These are pencils.
4. Those are school bags.
5. These are pencil cases.
6. This is a rubber.
- 2.** 1. Is this a pen?
2. Is that a robot?
3. Are these pencils?
4. Are those school bags?

5. Are these pencil cases?

6. Is this a rubber?

- 3.** 1. Yes, they are. 2. Yes, it is.
3. No, they aren't. 4. No, it isn't.
5. No, it isn't. 6. Yes, they are.

- 4.** 1. This pencil is short.
2. This ruler is long.
3. Those pencil sharpeners are small.
4. These books are old.
5. Those robots are big.
6. That school bag is new.

UNIT 9 WHAT COLOUR IS IT?

A. Vocabulary

- 1.** (Students' own answers)
- 2.** 1. pencil 2. book
3. pencil sharpener 4. rubber
5. ruler 6. bookcase
- 3.** (Students' own answers)

B. Structure

- 1.** 1. pink 2. grey 3. blue 4. red
- 2.** 1. What colour is the pencil case?
2. What colour is the pen?
3. What colour is the ruler?
4. Is this your school bag?

- 3.** 1. Mai 2. bag 3. rubber 4. pencil
4. 1c 2a 3d 4b

UNIT 10 WHAT DO YOU DO AT BREAK TIME?

A. Vocabulary

- 1.** 1. play 2. like 3. break time
4. blind 5. find 6. games

2. 1F 2E 3A 4C 5D 6B

3. 1. skating 2. table tennis
3. hide-and-seek 4. badminton
5. blind man's bluff 6. basketball

4.

f	l	u	c	h	a	t	b	i	k	e	s
o	s	e	v	i	n	c	l	m	v	b	b
o	k	i	o	d	o	h	i	l	o	a	a
t	a	b	l	e	t	e	n	n	i	s	d
b	t	a	l	a	k	s	d	s	n	k	m
a	i	n	e	n	i	s	m	e	k	e	i
l	n	i	y	d	m	o	a	y	p	t	n
l	g	m	b	s	d	s	n	a	o	b	t
e	e	d	a	e	a	g	s	l	l	a	o
h	a	a	l	e	b	n	b	l	u	l	n
t	r	b	l	k	s	i	p	p	i	l	s

3. Do you like basketball?
4. Do you like skipping?
5. Do they like badminton?
6. Do they like blind man's bluff?

4. 1. I play skating.
2. I am at home.
3. They are at school.
4. I am in the library.

REVIEW 2

A. Vocabulary

1. **Activities:** close, skate, jump, open, go out

Things: bookcase, pencil, ruler, school bag, rubber

Places: classroom, playground, school, library, computer room

2. 1. yellow 2. large 3. orange
4. skipping 5. play 6. computer
3. 1. pink 2. open 3. brown
4. pencil 5. ruler 6. small

4. (Students' own answers)

B. Structure

1. 1c 2d 3b 4e 5f 6a

2. 1. a girl 2. two boys
3. three rulers 4. four pencil sharpeners
5. eight notebooks 6. ten rubbers

3. 1. It's blue.
2. I have five pens.
3. No, it isn't. It's new.
4. I play basketball.

4. 1A 2C 3B 4A 5B 6C

B. Structure

1. 1. What do you like?
2. They like skating.
3. Yes, I do.
4. They like skipping.
5. What do they do at break time?
6. No, I don't. I like basketball.
2. 1. I don't like football. I like games.
2. Linda and Mary don't like chess.
They like badminton.
3. Nam and Phong don't like skipping.
They like football.
4. Quan and Tony don't like basketball.
They like chess.
3. 1. Do you like football?
2. Do you like skating?